CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP FPT

Ngày 30/06/2025	118,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	16.8%	**13.3%**	**-9.1%**

DT thuần
Q2/25
16,625
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 567| 3.5%
YoY: ▲ 1,380| 9.1%

LN thuần
Q2/25
3,129
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 135| 4.5%
YoY: ▲ 489| 18.5%

LN sau thuế
Q2/25
2,740
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 144| 5.6%
YoY: ▲ 452| 18.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
20.2%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE (TTM)
Q2/25
23.7%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	90,616 - 133,036
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	175,093
Số lượng CPLH (CP)	1,481,330,122
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,393,682
Sở hữu nước ngoài	36.7%
Beta	1.06
EPS	5,811
P/E	20.3

DT thuần
6T 2025
32,683
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,345| 11.4%

LN thuần
6T 2025
6,123
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 967| 18.8%

LN sau thuế
6T 2025
5,336
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 888| 20.0%

Cơ cấu sở hữu

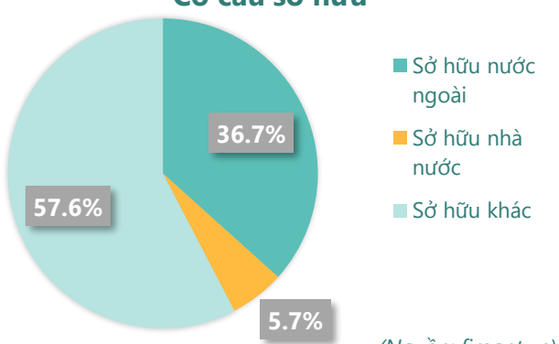

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

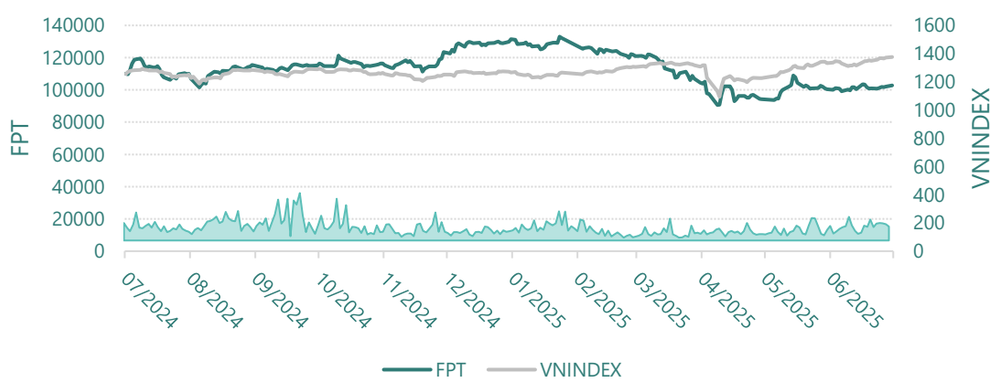

Cơ cấu cổ đông

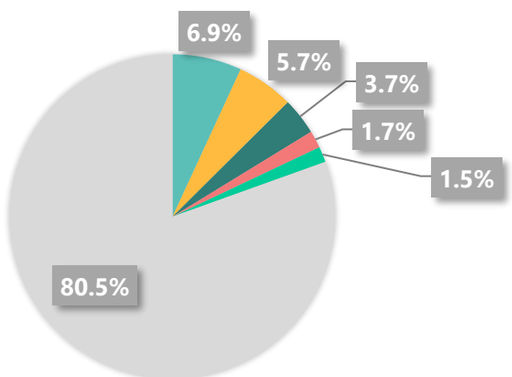

- Trương Gia Bình (Chủ tịch HĐQT)
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- Công ty TNHH QT
- Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND
- VOF Investment Ltd
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

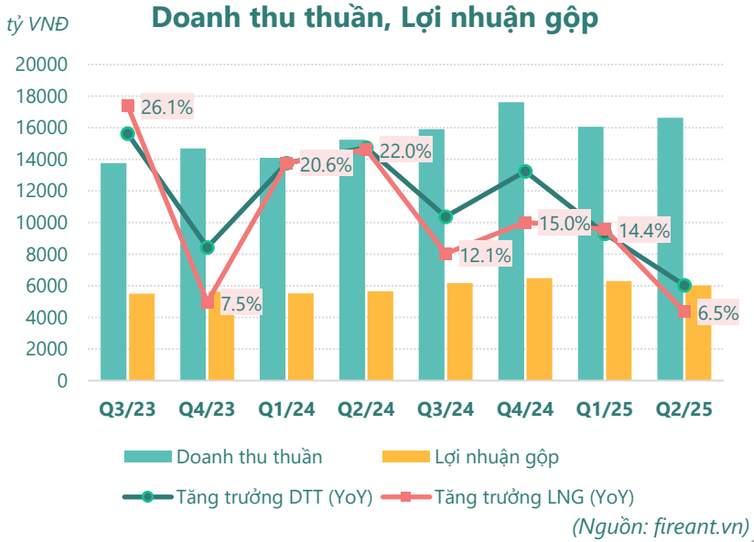

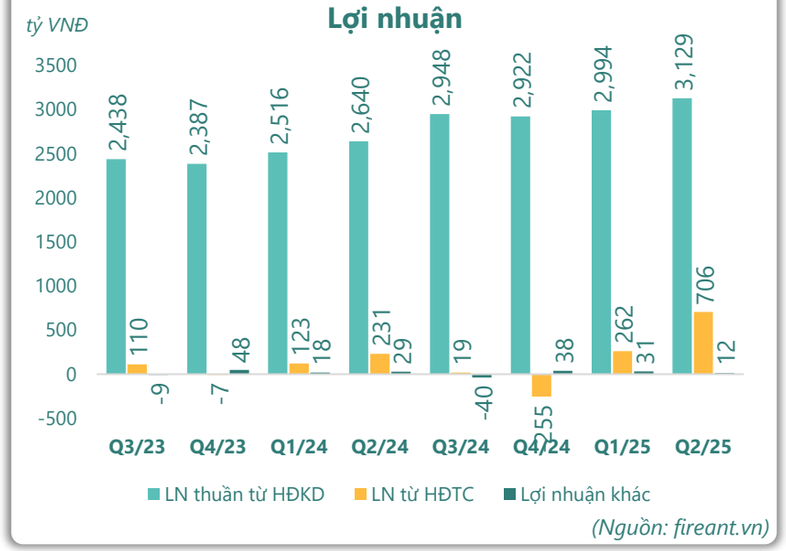

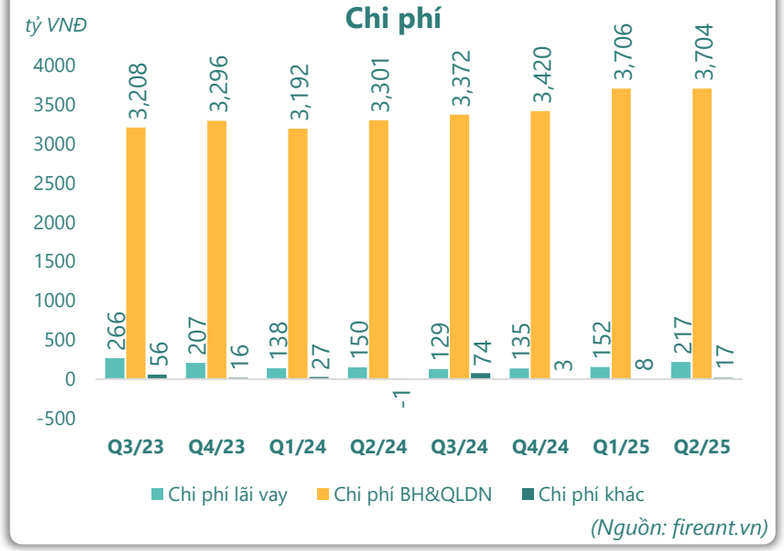

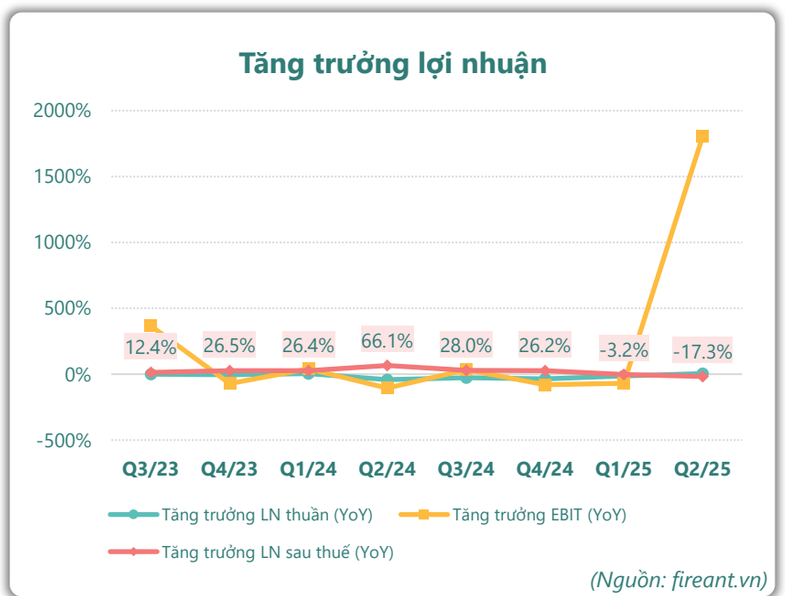

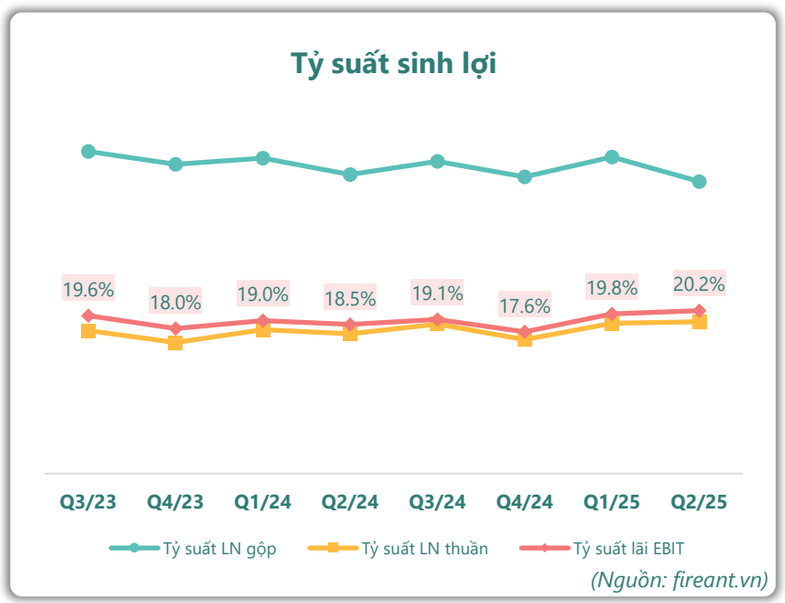

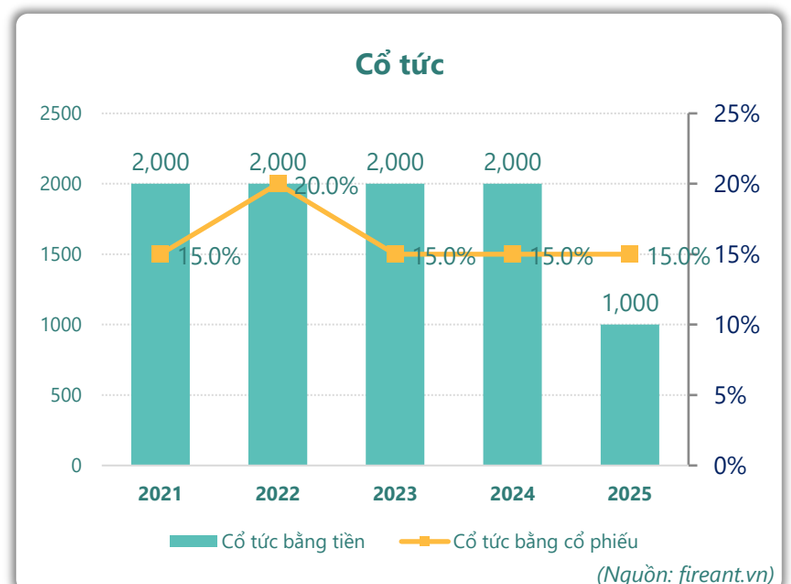

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

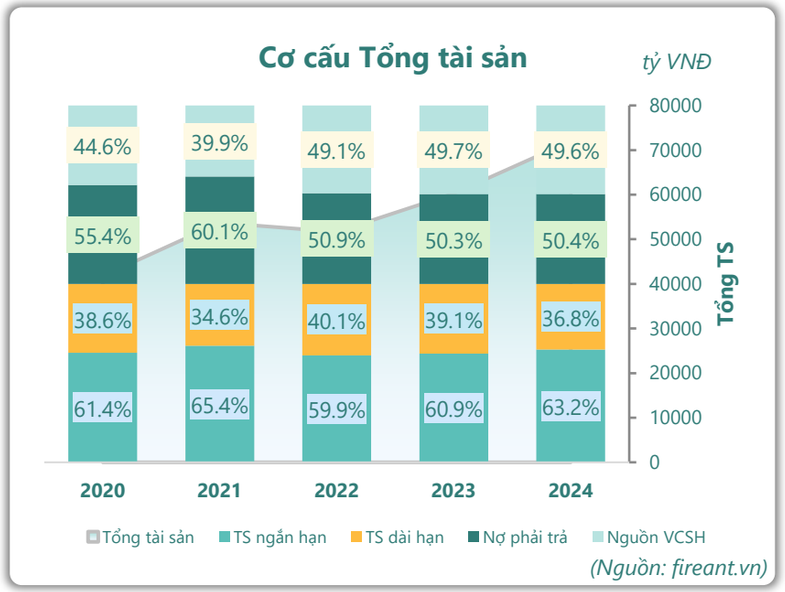

(Nguồn: fireant.vn)

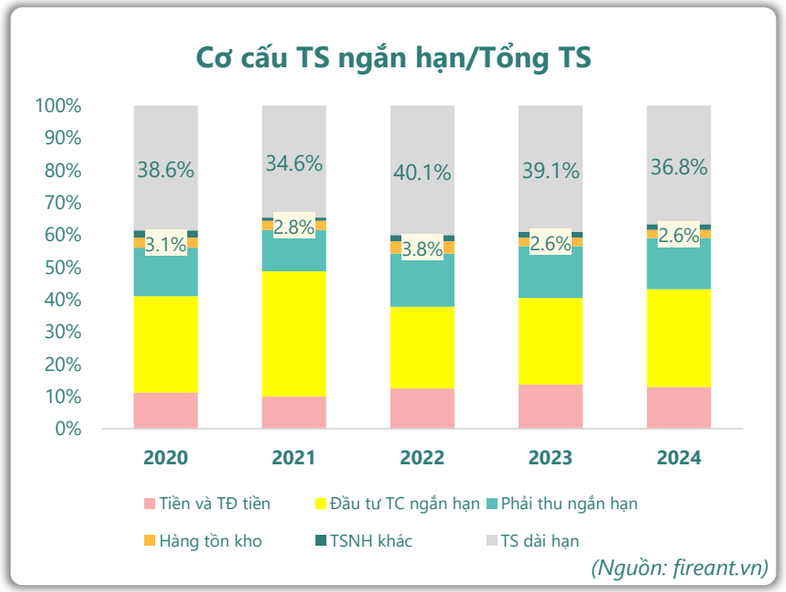

(Nguồn: fireant.vn)

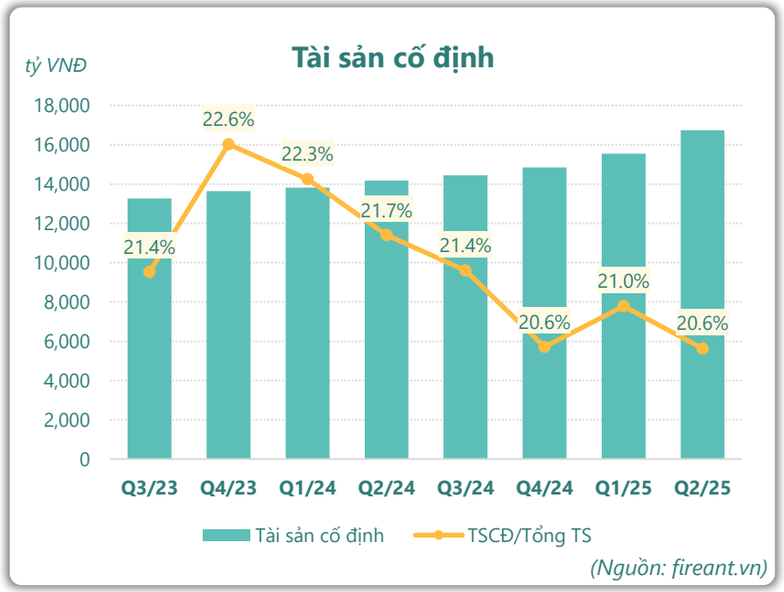

(Nguồn: fireant.vn)

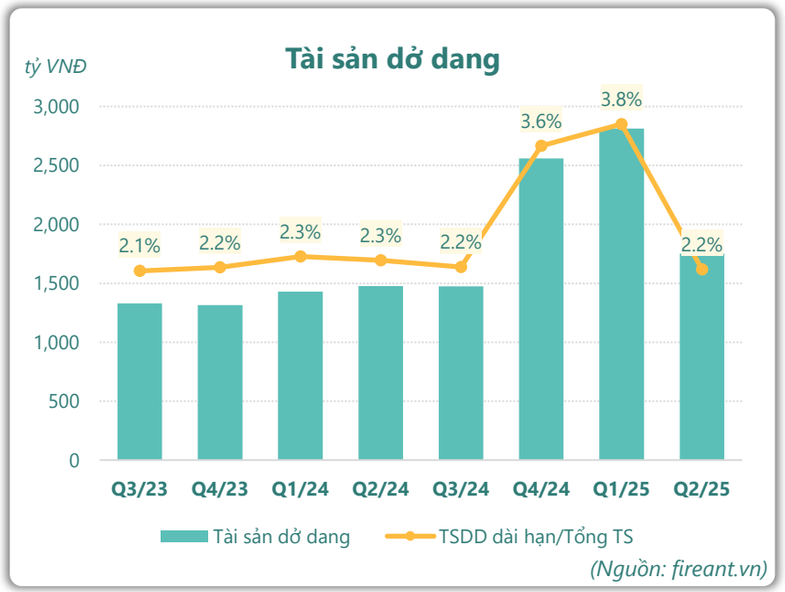

(Nguồn: fireant.vn)

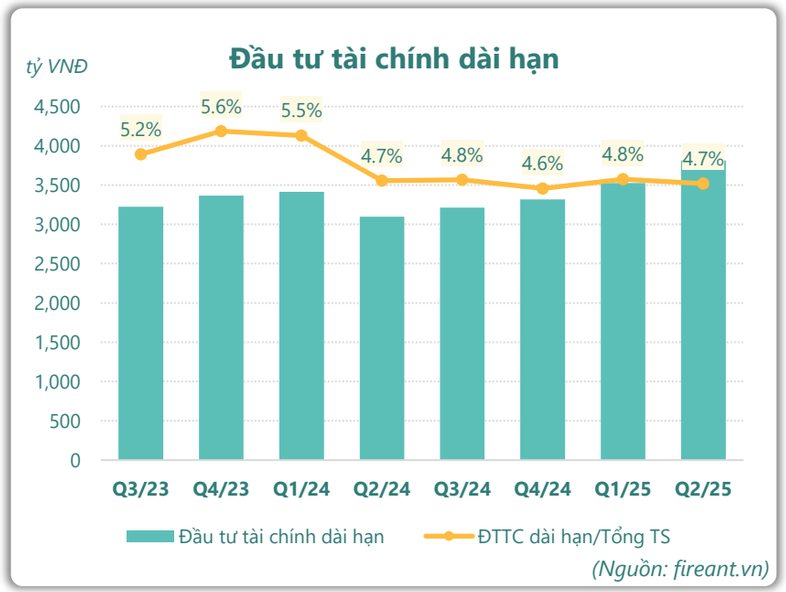

(Nguồn: fireant.vn)

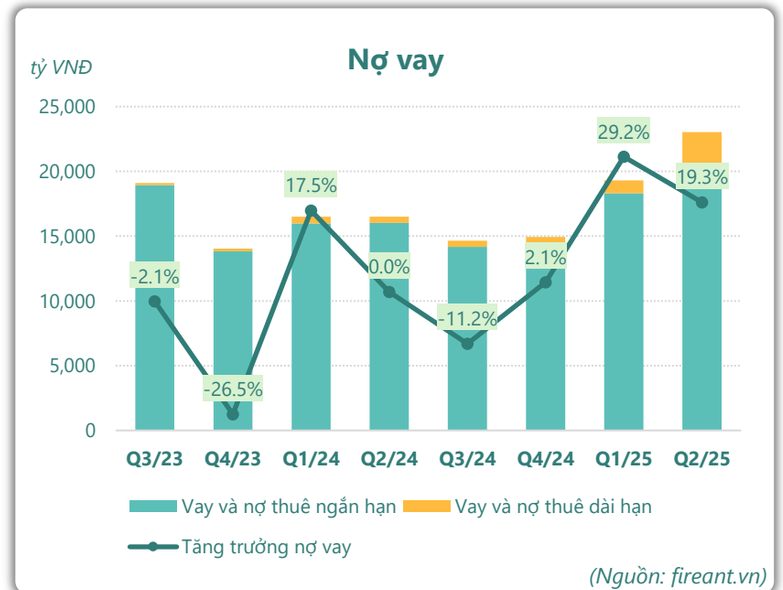

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

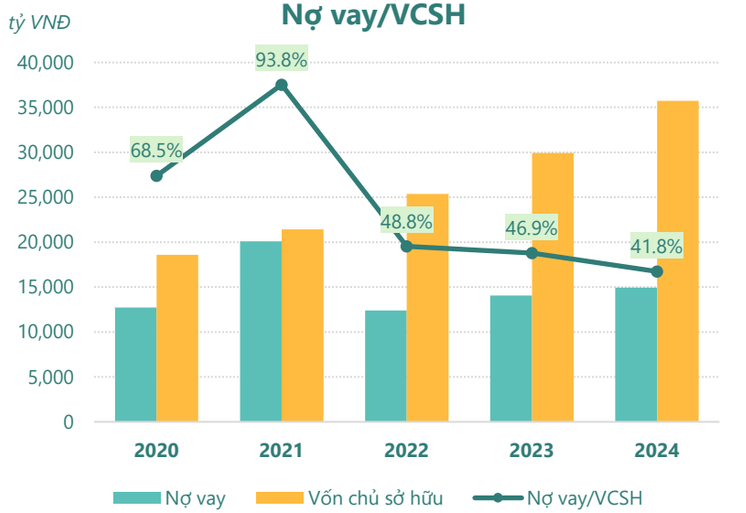

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

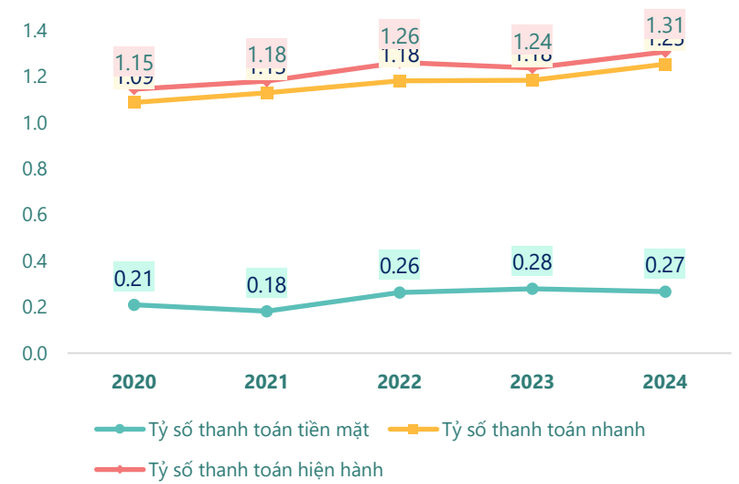

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

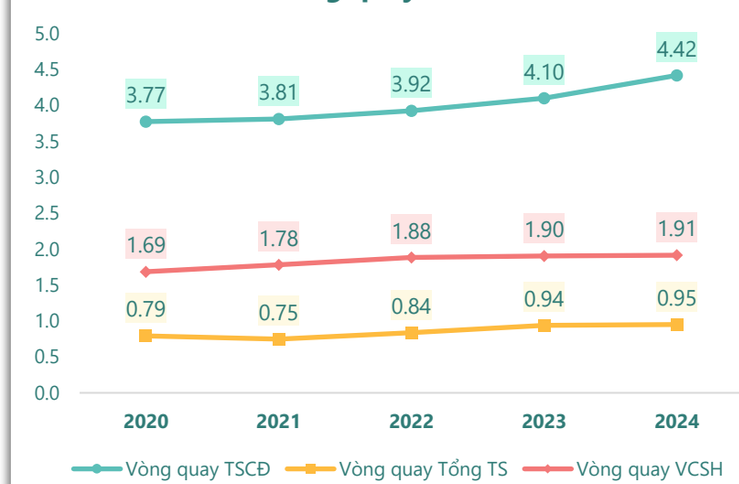

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

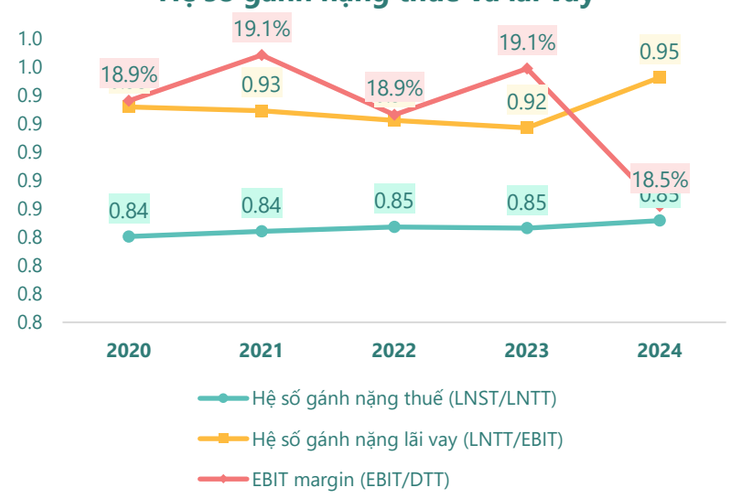

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

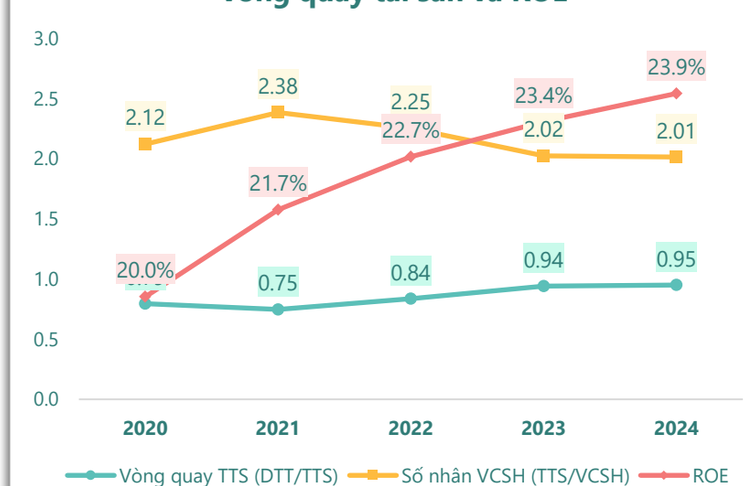

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

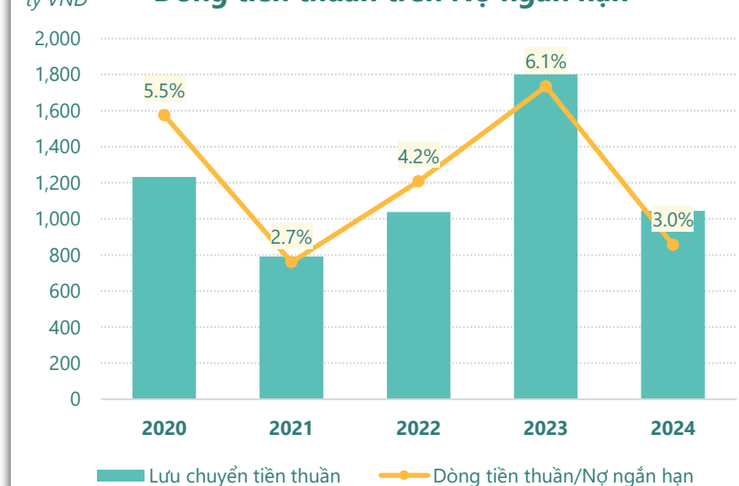

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**16,625**	**15,245**	**9.1%**	**32,683**	**29,338**	**11.4%**
Giá vốn hàng bán	10,604	9,594	10.5%	20,360	18,176	12.0%
Lợi nhuận gộp	6,021	5,651	6.5%	12,322	11,162	10.4%
Doanh thu HĐTC	1,237	569	117%	1,810	1,026	76.4%
Chi phí TC	531	338	57.2%	843	672	25.4%
Chi phí lãi vay	217	150	44.5%	369	288	28.2%
LN trong công ty LKLD	**107**	**58.6**	**82.1%**	**243**	**133**	**83.0%**
Chi phí bán hàng	1,790	1,588	12.7%	3,619	2,957	22.4%
Chi phí QLDN	**1,914**	**1,713**	**11.7%**	**3,791**	**3,536**	**7.2%**
LN thuần từ HĐKD	3,129	2,640	18.5%	6,123	5,156	18.8%
Lợi nhuận khác	**11.6**	**28.5**	**-59.2%**	**42.5**	**46.6**	**-8.8%**
LN trước thuế	3,141	2,669	17.7%	6,166	5,203	18.5%
Lợi nhuận sau thuế	**2,740**	**2,288**	**19.8%**	**5,336**	**4,448**	**20.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2,257**	**1,875**	**20.4%**	**4,432**	**3,673**	**20.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-658	3,729	3,236	6,382	-2,507	4,190
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,212	-2,019	-127	-4,089	-4,397	-2,837
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,969	-1,214	-1,972	-981	4,273	1,982
Tiền đầu kỳ	8,279	6,341	6,836	7,936	9,315	6,756
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,900**	**496**	**1,136**	**1,312**	**-2,631**	**3,336**
Ảnh hưởng tỷ giá	-37.4	-1.33	-36.9	67.8	71.5	-71.7
Tiền cuối kỳ	6,341	6,836	7,936	9,315	6,756	10,020

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**81,266**	**72,000**	**12.9%**
Tài sản ngắn hạn	52,711	45,536	15.8%
Tiền và tương đương tiền	10,020	9,315	7.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26,619	21,785	22.2%
Phải thu ngắn hạn	12,525	11,382	10.0%
Hàng tồn kho	2,074	1,857	11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1,473	1,197	23.0%
Tài sản dài hạn	**28,555**	**26,464**	**7.9%**
Phải thu dài hạn	555	332	67.5%
Tài sản cố định	16,736	14,816	13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,753	2,560	-31.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,814	3,318	14.9%
Tài sản dài hạn khác	**4,539**	**4,341**	**4.6%**
Lợi thế thương mại	1,158	1,097	5.5%
Nợ phải trả	41,393	36,272	14.1%
Nợ ngắn hạn	**37,683**	**34,836**	**8.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20,297	14,446	40.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,048	4,424	-31.1%
Nợ dài hạn	3,710	1,436	158%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,740	501	447%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**39,873**	**35,728**	**11.6%**
Vốn chủ sở hữu	**39,870**	**35,725**	**11.6%**
Vốn điều lệ	14,813	14,711	0.7%
Kinh phí và quỹ khác	**2.75**	**2.75**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)